PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ **TRƯỜNG MẦM NON 20/10**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 65 /QĐ-TrMN 20/10	*Mường Thanh, ngày 18 tháng 9 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai chất lượng giáo dục; chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc; cơ sở vật chất; đội ngũ nhà giáo, CBQL và nhân viên, năm học 2023 - 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON 20/10

Căn cứ vào Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường Mầm non;

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT – BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 49/QĐ – TrMN 20/10, ngày 12/9/2023 của trường Mầm non 20/10 thành phố Điện Biên Phủ về việc ban hành quy chế thực hiện công khai trong hoạt động của trường mầm non 20/10, năm học 2023 -2024;

Theo đề nghị của kế toán trường mầm non 20/10,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu chất lượng giáo dục; chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc; cơ sở vật chất; đội ngũ nhà giáo,CBQL và nhân viên, năm học 2023 – 2024 của trường Mầm non 20/10 thành phố Điện Biên Phủ (*có biểu kèm theo*).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các phó Hiệu trưởng trường Mầm non 20/10 và các cá nhân trường Mầm non 20/10 có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: - Như điều 3 (hscv); - Web trường MN 20/10; - Lưu: HSNTr, VT.	**HIỆU TRƯỞNG** PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO T.P ĐIỆN BIÊN PHỦ TRƯỜNG MẦM NON 20/10 **Dương Thị Hồng Hạnh**

Ký bởi: TRƯỜNG MẦM NON 20/10
Giờ ký: 2023-09-18T08:50:43.1097174+07:00
Địa điểm:
Lý do:

Biểu mẫu 01

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023 -2024

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	51	295
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	51	295
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	95%	95%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non		

Biểu mẫu 02

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023 -2024

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	**Tổng số trẻ em**	346			51	86	108	101
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	346			51	86	108	101
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0						
II	**Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú**	346			51	86	108	101
III	**Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe**	346			51	86	108	101
IV	**Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng**	346			51	86	108	101
V	**Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em**	346			51	86	108	101
1	*Số trẻ cân nặng bình thường*	336			51	83	105	97
2	*Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân*	4			0	2	1	1
3	*Số trẻ có chiều cao bình thường*	336			51	83	105	97
4	*Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi*	4			0	2	1	1
5	*Số trẻ thừa cân béo phì*	0						
VI	**Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục**	346			51	86	108	101
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	51			51			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	295				86	108	101

Biểu mẫu 03

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023 -2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Tổng số phòng**	23	Số m^2/trẻ em
II	**Loại phòng học**	12	-
1	Phòng học kiên cố	12	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	**Số điểm trường**	0	-
IV	**Tổng diện tích đất toàn trường** (m^2)	2961	8,5 m^2/trẻ em
V	**Tổng diện tích sân chơi** (m^2)	1212	3,48 m^2/trẻ em
VI	**Tổng diện tích một số loại phòng**		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m^2)	641,5	1,84 m^2/trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m^2)	0	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m^2)	255,5	0,73 m^2/trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m^2)	397,2	1,14
5	*Diện tích phòng giáo dục thể chất (m^2)*	117	0,33
6	*Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m^2)*	74,3	0,21
7	Diện tích nhà bếp và kho (m^2)	75 + 6,8	0,21 m^2/trẻ em
VII	**Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu**(Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	12/12	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	**Tổng số đồ chơi ngoài trời**	10	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	**Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)**	38	- Máy tính: 6 - Máy chiếu: 16 - Máy Kismart: 16
X	**Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác** (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Đàn Ooc gan (11 cái); tăng âm loa (1 bộ);		

		Số lượng(m^2)				
XI	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04		13		174/348
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

*(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)*

		Có	Không
XII	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	X	
XIII	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	X	
XIV	**Kết nối internet**	X	
XV	**Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục**	X	
XVI	**Tường rào xây**	X	
..	**....**		

Biểu mẫu 04

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023 -2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	33	0	4	22	3	2	2	2	11	18	25	4		
I	**Giáo viên**	26		2	20	3	1		1	10	15	22	4		
1	Nhà trẻ	5			4	1				2	3	3	2		
2	Mẫu giáo	21		2	16	2	1		1	8	12	19	2		
II	**Cán bộ quản lý**	3		2	1				0	1	2	3			
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1					1	1	2			
III	**Nhân viên**	4			1		1	2	1						
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên bảo vệ	2						2							